

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Chủ đề của tháng này

ハッキリと言わない言い方曖昧表現を覚えよう

Cách nói chuyện không rõ ràng

Hãy cùng học về những cách diễn đạt mơ hồ, không rõ ràng nào

日本語が難しい理由のひとつに「曖昧表現」があります。

日本人は人に言いづらいことや厳しいことを言うとき、遠回しな言い方をする傾向があります。

日本人の「人を傷つけたり不快な思いをさせたくない」という思いやりの気持ちからきているとも考えられます。

Một trong những lý do khiến tiếng Nhật khó là do “cách diễn đạt mơ hồ”.

Khi người Nhật nói điều gì đó khó nói hoặc gay gắt với ai đó, họ có xu hướng sử dụng cách nói vòng vo.

Người ta cho rằng điều này xuất phát từ lòng trắc ẩn, chu đáo của người Nhật, “không muốn làm tổn thương người khác hoặc khiến họ cảm thấy khó chịu”.

代表的な曖昧表現に「大丈夫です」があります。

Một trong những cách diễn đạt mơ hồ điển hình là “Không sao đâu.aa

「大丈夫です」は正しい意味では「安心な状態」「問題がない」などの意味ですが、最近では下記のように使われることも多いです。

Ý nghĩa chính xác của “Không sao đâu” là “Đang ở trạng thái an tâm” hoặc “không có vấn đề gì” nhưng gần đây nó thường được sử dụng theo cách sau.

A:「Bさん、一緒にランチに行きませんか」

B:「大丈夫です」

“Anh B, anh có muốn đi ăn trưa với tôi không?”

Không sao đâu

さて、Bさんは一緒にランチに行くのでしょうか、行かないのでしょうか。

これはBさんの表情や声のトーンなどが分からないと正解が分からないのですが、このような場合、日本人は「いいえ、行けません」の意味で言っていることが多いです。

本来の意味とは違う使い方ではあるのですが、このような使い方をほとんどの日本人がしていると思います。

Vậy thì rốt cuộc anh B có đi ăn trưa với A hay không nhỉ?

Thật khó để biết câu trả lời chính xác cho câu hỏi này nếu bạn không thấy nét mặt và hay nghe giọng nói của anh B, nhưng trong những trường hợp như thế này thì người Nhật thường có ý “Không, tôi không đi đâu”.

Mặc dù khác với nghĩa gốc nhưng tôi nghĩ hầu hết người Nhật đều sử dụng theo cách phủ định này.

どちらの意味が分からないときには、確認をするようにしてください。

Nếu bạn không chắc chắn về ý nghĩa, hãy xác nhận lại với đối phương

日本語はとても奥深くて難しいですが、その表現の裏にある日本人の文化や価値観にまで目を向けてみると、日本語学習がより面白くなるかもしれません。

Tiếng Nhật có rất nhiều lớp nghĩa sâu và khó, nhưng nếu bạn nhìn vào văn hóa và giá trị quan của người Nhật đằng sau những cách diễn đạt ấy thì việc học tiếng Nhật có thể trở nên thú vị hơn đó.

先輩が教える Học từ người đi trước

日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

PHYO WAI PAING さん

N3 合格 !

私は2023年7月に来日し、食肉処理加工業で働いているPHYO WAI PAINGと申します。2023年7月にNAT TESTN3に合格しました。

Mình là Phyo Wai Paing, mình đến Nhật Bản vào tháng 7 năm 2023 và làm việc trong ngành chế biến thịt. Mình đã đỗ kỳ thi NAT TEST trình độ N3 vào tháng 7 năm 2023.

語彙、文法、漢字は「日本語総まとめ」「日本語新幹線」という本で勉強しました。漢字を覚えるためには、書くことが大事だと思ったので、毎日のように書いています。また、漢字の勉強をしながら単語を覚えると一石二鳥で楽に覚えられます。

Mình học từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán với hai tựa sách “日本語総まとめ” (Nihongo Soumatome) và “日本語新幹線” (Nihongo Shinkansen). Mình nghĩ rằng viết ra là một việc rất quan trọng để ghi nhớ chữ Hán, vì vậy mình viết chữ Hán mỗi ngày. Ngoài ra, bạn cũng có thể nhớ được từ vựng một cách dễ dàng trong lúc học chữ Hán nữa.

読解は総まとめ、日本語新幹線の問題集から問題の練習をして分からないことは直ぐに先生に聞いたり、グーグルで検索したりします。聴解のためには「YUYUの日本語PODCAST」「耳から覚える日本語」というYouTubeチャンネルで勉強しています。それに日本のドラマ、アニメをみることで日本語を読むことと聞き取りが出来るようになったと思います。

Đối với đọc hiểu, nếu có điều gì không hiểu trong lúc luyện tập với các câu hỏi trong hai quyển sách trên thì mình sẽ hỏi giáo viên ngay, hoặc là tra Google. Đối với nghe hiểu thì mình học với các kênh Youtube như “YUYUの日本語PODCAST”, “耳から覚える日本語”. Ngoài ra, mình nghĩ xem phim truyền hình hoặc anime của Nhật cũng giúp nâng cao khả năng đọc hiểu và nghe hiểu.

合格したときはとても嬉しかったです。将来は日本で東南アジア風味の唐揚げ店を作りたいです。

Mình rất vui vì đã đỗ kì thi. Trong tương lai, mình muốn mở một nhà hàng gà rán mang hương vị ẩm thực Đông Nam Á tại Nhật Bản.

仕事は慣れない所もたくさんありますが、安心安全で働きやすいです。日本は景色が綺麗だし、交通も便利なので観光にもとてもいいと思います。そして夜でも安全に出かけられるのでとても素晴らしい国です。

Mặc dù còn nhiều điều mình vẫn chưa quen được với công việc nhưng mình thấy mình được làm việc một cách dễ dàng với một môi trường an tâm, an toàn. Nhật Bản có nhiều cảnh đẹp, giao thông cũng thuận tiện nên mình nghĩ đây là một nơi tuyệt vời để tham quan, du lịch. Đây là một đất nước tuyệt vời vì bạn có thể an tâm ra ngoài đường kể cả vào ban đêm.

日本で日本人の仲間たちと仕事をする上で時間を守ること、相手に心を込めて挨拶をすることは国に帰っても続けたい習慣です。

Đúng giờ, chào hỏi nhiệt tình là những thói quen mình học được khi làm việc với các đồng nghiệp người Nhật tại Nhật Bản, và mình muốn duy trì chúng ngay cả khi về nước.

仕事を努力し続けている理由は「頑張れば出来ないことはない」と決意があるからです。母国にいたときは親の仕事の手伝いだけして何も真剣に考えていなかった私ですが、日本に来てからは時間の大切さ、金銭の大切さがわかり、ルールを守るようになりました。

Lý do để mình không ngừng nỗ lực trong công việc đó là vì mình tin rằng “nếu cố gắng thì không gì là không thể”. Khi còn ở nhà, mình chỉ giúp đỡ bố mẹ trong công việc và không suy nghĩ nghiêm túc về bất kỳ điều gì cả. Nhưng kể từ khi sang Nhật, mình hiểu được tầm quan trọng của thời gian và tiền bạc, từ đó mình cố gắng tuân theo các quy tắc.

日本に来てから日本の習慣、技術を知り日本で住み続けるには努力しなければならなかったと思います。その為、日本語能力試験N2を目指して毎日2時間ぐらい勉強して

います。日本語を学び、技能実習生として重ねてきた経験を生かして、日本で一人前になれるように頑張ります。

Sau khi đến Nhật, mình nhận ra rằng mình phải nỗ lực tìm hiểu về phong tục, tập quán, công nghệ kỹ thuật của Nhật Bản và tiếp tục sống ở nơi đây. Vì vậy, mình dành ra khoảng 2 tiếng mỗi ngày để học và đặt mục tiêu đỗ JLPT trình độ N2. Mình sẽ học tiếng Nhật và sử dụng kinh nghiệm khi còn là một thực tập sinh kỹ thuật để cố gắng hết sức trong việc trở thành một người trưởng thành ở Nhật Bản.

日本に来たばかりのときは色々大変でした。特に困ったことは会社の朝礼で上司のネイティブな日本語を聞き取ることでした。今は分からないことは直ぐに隣の先輩に聞いたりしています。日本の生活にも慣れてきて日本人の先輩方と毎日話せて日本語の会話がスムーズになりました。

Lúc mới đến Nhật, mình đã gặp rất nhiều khó khăn. Nhất là việc mình phải cố gắng nghe hiểu tiếng Nhật bản xứ của cấp trên trong cuộc họp buổi sáng. Bây giờ, nếu có gì không hiểu thì mình sẽ hỏi lại tiền bối ở cạnh ngay lập tức. Mình đã quen với cuộc sống ở Nhật, mình trò chuyện mỗi ngày với các tiền bối người Nhật và có thể nói chuyện bằng tiếng Nhật một cách trôi chảy.

日本に来て実習しているみなさんに私から一言です。みなさんには明るい未来があるので仕事で疲れていても諦めずに頑張って、自分の健康も大事にしてください。

Mình muốn gửi gắm đôi lời tới các bạn sẽ đến Nhật để thực tập. Một tương lai tươi đẹp đang chờ mọi người phía trước, vì vậy dù công việc có mệt mỏi như thế nào thì đừng nản lòng mà hãy tiếp tục cố gắng, và nhớ chăm sóc sức khỏe của mình thật tốt nhé.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 将来、貿易の仕事ができるように国際経済を勉強している。

(30)とうじょう 1.登場 2.当场 3.東剩 4.搭乘

(31)にもつ 1.何持 2.忘物 3.荷物 4.或持

(32)けんさ 1.調査 2.検査 3.審査 4.捜査

★★ 問4:まもなく電車がまいます。はくせんの後ろにさがって おまちください。

(33)まいます 1.来ります 2.帰ります 3.通ります 4.参ります

(34)はくせん 1.白線 2.黄線 3.青線 4.黒線

(35)さがって 1.止がって 2.下がって 3.後がって 4.降がって

(36)おまち 1.お持ち 2.お特ち 3.お待ち 4.お侍ち

★★★ 問5:このせいどをかいかくしなければ、国のはってんはのぞめない。

(37)せいど 1.成長 2.制度 3.整理 4.制作

(38)かいかく 1.改善 2.改修 3.改心 4.改革

(39)はってん 1.発展 2.発行 3.発達 4.発表

(40)のぞめない 1.希めない 2.臨めない 3.望めない 4.向めない

問題3

_____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)お湯が_____、コーヒーでも入れましょう。

1.わいたら 2.かけたら 3.われたら 4.たてたら

★ (42)このゲームは白と黒の丸い玉を_____遊びます。

1.くらべて 2.しらべて 3.ならべて 4.かざって

★★ (43)長年 日本に住んでいるので、今では日本は第二の_____のよう
だ。

1.田舎 2.故郷 3.実家 4.帰国

★★ (44)朝から何も食べていないので、おなかが_____だ。

- 1.からから 2.ぐうぐう 3.ばらばら 4.ぺこぺこ

★★★ (45)改まった場では_____言葉づかいはしない方がいい。

- 1.くだけた 2.ていねいな 3.ふさがった 4.こみいった

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46)山田さんは最近少しやせましたね。

- 1.この間ちょっとわらいました 2.このごろ少し体がほそくなりました
3.この間ちょっと疲れていました 4.このごろ少しがんばるようになりました

★ (47)友達にプレゼントを用意しました。

- 1.プレゼントを計画しました 2.プレゼントを届けました
3.プレゼントを渡しました 4.プレゼントを準備しました

★★ (48)働きながら大学に通っているなんて立派ですね。

- 1.えらいですね 2.つよいですね
3.まじめですね 4.たいへんですね

★★ (49)運動したら、体がぽかぽかしてきた。

- 1.体がぬれてきた 2.体が疲れてきた
3.体が痛くなってきた 4.体があたたかくなってきた

★★★ (50)あの日のことは記憶があいまいだ。

- 1.よく覚えている 2.よく思い出している
3.あまりよく覚えていない 4.あまり思い出したくない

問題5

次の文の _____ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51) テレビがこわれているから、ドラマが _____。

1. 見えない 2. 見えられない 3. 見ない 4. 見られない

★ (52) A: 毎日自分でお弁当を作るんですか。

B: 毎日じゃありません。たまに _____ よ。

1. 作ったことはありません 2. 作ることはありません
3. 作らないこともあります 4. 作らないことになります

★★ (53) 先週の大雪 _____ 被害は予想以上に大きかった。

1. で 2. による 3. とする 4. になる

★★ (54) 母親: どうして食べないの?

子ども: だって、おいしくない _____。

1. なんだもん 2. んだことで 3. なんだって 4. んだっけ

★★★ (55) 彼女は「行きたくない!」と言っていたのに、旅行の間は _____ していた。

1. 楽しっぽく 2. 楽しげに 3. 楽しみつつ 4. 楽しいばかりに

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (56) 歯医者に行くなら、_____ ★ _____ ほうがいい。

1. から 2. 行った 3. みがいて 4. 歯を

★ (57) _____ ★ _____ 、よく聞いてください。

1.しか 2.言いません 3.一度 4.から

★★ (58)その映画を _____ _____ ★ _____ が、映画館に行きたいとまでは思わない。

1.では 2.ない 3.わけ 4.見たくない

★★ (59)今の田中さんの _____ _____ ★ _____、手をあげてください。

1.質問 2.発表 3.あれば 4.に対して

★★★ (60)A:この「理解」って言葉、どういう意味だっけ？

B:たしか「わかる」_____ _____ ★ _____ けど。

1.という 2.思う 3.ような 4.意味だったと

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu 1 Đáp án

(1) 1 (2) 3 (3) 4 (4) 2 (5) 4 (6) 1 (7) 2 (8) 3 (9) 2 (10) 1

(11) 4 (12) 3 (13) 1 (14) 2 (15) 3 (16) 4 (17) 2 (18) 3 (19) 1 (20) 4

解説 Giải thích

問1: 将来、貿易の仕事ができるように国際経済を勉強している。

【Tôi đang học kinh tế quốc tế để tương lai có thể làm việc về ngoại thương.】

問2: ビザ更新に必要な書類を至急出してください。

【Hãy nộp ngay giấy tờ cần thiết để gia hạn Visa nhé.】

問3: 冬期この道路は凍結するため通行禁止になります。

【Vào mùa đông con đường này bị đóng băng nên bị cấm đi lại.】

問4: 石油ヒーターなど暖房器具に使う油は灯油だ。

【Dầu dùng cho máy sưởi dầu là dầu thắp sáng.】

問5: 商品価格には需要と供給の関係が影響している。

【Giá cả hàng hóa ảnh hưởng bởi quan hệ cung cầu.】

問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)2(22)3(23)4(24)1(25)3(26)1(27)2(28)4(29)1(30)4

(31)3(32)2(33)4(34)1(35)2(36)3(37)2(38)4(39)1(40)3

解説 Giải thích

問1: 少し南へ歩くと、古い建物があります。

【Đi một chút về phía Nam sẽ có căn nhà cổ.】

問2: 海の水の温度が上がっているようだ。

【Nhiệt độ nước biển dường như đang tăng lên.】

問3: 空港では搭乗前に荷物の検査がある。

【Ở sân bay trước khi lên máy bay thì cần kiểm tra hành lý.】

問4: まもなく電車が参ります。白線の後ろに下がってお待ちください。

【Tàu điện sắp tới. Hãy đợi ở sau vạch trắng ạ.】

問5: この制度を改革しなければ、国の発展は望めない。

【Nếu không cải cách chế độ này thì không mong cầu gì đất nước phát triển.】

問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)1 (42)3 (43)2 (44)4 (45)1

解説 Giải thích

(41)お湯がわいたら、コーヒーでも入れましょう。【Nước sôi rồi tôi pha cà phê nhé.】

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1.わいたら 【khi sôi】 | 2.かけたら 【khi treo】 |
| 3.われたら 【khi vỡ】 | 4.たてたら 【khi đứng】 |

(42)このゲームは白と黒の丸い玉をならべて遊びます。

【Trò chơi này sắp xếp hạt tròn màu trắng và đen.】

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1.くらべて 【so sánh】 | 2.しらべて 【tìm hiểu】 |
| 3.ならべて 【sắp xếp】 | 4.かざって 【trang trí】 |

(43)長年日本に住んでいるので、今では日本は第二の故郷のようだ。

【Do tôi sống ở Nhật lâu nên bây giờ coi Nhật Bản như là quê hương thứ hai vậy.】

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| 1.田舎 【nhà quê】 | 2.故郷 【quê hương】 |
| 3.実家 【nhà nơi bố mẹ đang ở】 | 4.帰国 【về nước】 |

(44)朝から何も食べていないので、おなかがぺこぺこだ。

【Do từ sáng tới giờ tôi chưa ăn gì cả nên bụng đói meo mốc.】

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1.からから 【khô khốc】 | 2.ぐうぐう 【khò khò】 |
| 3.ばらばら 【rời rạc】 | 4.ぺこぺこ 【đói meo mốc】 |

(45) 改まった場ではくだけた言葉づかいはしない方がいい。

【Trong tình huống trang trọng thì không nên sử dụng từ ngữ phổ thông.】

1. くだけた 【thân mật, cởi mở, phổ thông】

2. ていねいな 【một cách cẩn thận】

3. ふさがった 【tắc nghẽn】

4. こみいった 【đông đúc】

問題4. 解答

Câu 4 Đáp án

(46) 2 (47) 4 (48) 1 (49) 4 (50) 3

解説 Giải thích

(46) 山田さんは最近少しやせましたね。【Yamada san gần đây hơi gầy nhỉ.】

1. この間ちょっとわらいました 【Hôm rồi tôi đã hơi cười.】

2. このごろ少し体がほそくなりました 【Gần đây cơ thể đã gầy đi.】

3. この間ちょっと疲れていました 【Hôm rồi tôi đã hơi mệt.】

4. このごろ少しがんばるようになりました 【Gần đây tôi đã dần cố gắng được.】

(47) 友達にプレゼントを用意しました。【Tôi chuẩn bị quà cho bạn bè.】

1. プレゼントを計画しました 【Tôi lên kế hoạch quà tặng】

2. プレゼントを届けました 【Quà đã tới】

3. プレゼントを渡しました 【Tôi đã trao quà】

4. プレゼントを準備しました 【Tôi chuẩn bị quà】

(48) 働きながら大学に通っているなんて立派ですね。

【Vừa đi làm mà còn đi học đại học thật quả là siêu đẳng.】

1. えらいですね 【giỏi nhỉ】
2. つよいですね 【mạnh nhỉ】
3. まじめですね 【chăm chỉ nhỉ】
4. たいへんですね 【vất vả nhỉ】

(49) 運動したら、体がぽかぽかしてきた。【Vận động thì thấy toàn cơ thể ấm áp hẳn lên.】

1. 体がぬれてきた 【Cơ thể bị ướt】
2. 体が疲れてきた 【Cơ thể mệt mỏi】
3. 体が痛くなってきた 【Cơ thể bị đau】
4. 体があたたかくなってきた 【Cơ thể được ấm lên】

(50) あの日のことは記憶があいまいだ。【Tôi chỉ nhớ mơ hồ ngày hôm đó.】

1. よく覚えている 【Rất nhớ (thuộc)】
2. よく思い出している 【Nhớ rất kỹ (suy tưởng)】
3. あまりよく覚えていない 【Không nhớ (thuộc) lắm】
4. あまり思い出したくない 【Không muốn nhớ đến】

問題5. 解答

Câu 5 Đáp án

(51) 4 (52) 3 (53) 2 (54) 1 (55) 2

解説 Giải thích

(51) テレビがこわれているから、ドラマが見られない。

【Do tivi bị hỏng nên tôi không thể xem kịch được.】

「テレビがこわれている」ので、見ることはできません。この意味を表すのは「見る」の可能形「見られない」です。「見る・見ない」に可能の意味はありません。「見える」は「天気がいいから山がよく見える」のように“山が目に入ってくる”という意味で使います。

【Do “tivi bị hỏng” nên không thể xem được. Ý câu này muốn nói đến khả năng 「見る」là không thể nhìn được. Động từ 「見る・見ない」không có ý nghĩa của sự có thể. Mà ta dùng 「見える」có nghĩa chỉ việc “vì thời tiết đẹp nên thấy núi rất rõ” mang ý là núi được đưa vào tầm mắt của mình.】

(52) A: 毎日自分でお弁当を作るんですか。

B: 毎日じゃありません。たまに作らないこともありますよ。

【A : Hàng ngày bạn đều tự làm cơm hộp à?

B : Không phải hàng ngày. Đôi khi cũng có lúc tôi không nấu.】

「お弁当を作る」のは「毎日ではない」と言っていますから、後には「時々作らない」という文が来ます。頻度の意味を表す文法は「～ことがある」なので、「作らないことがある」が正答です。

【Vì nói là “làm cơm hộp” và “không phải hàng ngày”, nên câu sau đi tiếp theo “đôi khi không làm”. Cấu trúc câu 「～ことがある」chỉ mẫu câu thể hiện tần suất sự việc, nên câu trả lời đúng là 「作らないことがある cũng có lúc không làm”】

(53) 先週の大雪による被害は予想以上に大きかった。

【Thiệt hại do tuyết rơi lớn tuần trước cao hơn cả dự đoán.】

「先週の被害」は「大雪」が降ったからですね。原因・理由を表す文法は「～による」です。「～で」も理由の意味がありますが、「大雪」と「被害」の2つの名詞をつなぐ場合は「大雪での被害」のように「の」が入ります。

【“Thiệt hại tuần trước” là “tuyết rơi mạnh” phải không ạ. Vậy thể hiện nguyên nhân và lý do thì ta có mẫu câu 「～による do」.Và 「～で ở」 cũng có nghĩa chỉ lý do nhưng trong trường hợp vì hai danh từ “tuyết lớn” và “thiệt hại” nối với nhau nên 「大雪での被害」“thiệt hại do tuyết lớn được thêm từ 「の」】

(54) 母親: どうして食べないの?

子ども: だって、おいしくないんだもん。

【母親 : Sao con không ăn?

子ども : Vì là chẳng ngon lành gì】

子どもはどうして食べないんですか？それは「おいしくない」からですよ。このような個人的な理由を言うとき、「～もの」という文法を使います。これは会話では「～もん」となり、文末に使って理由を述べます。この言い方は女性や子どもによく使われています。

【Vì sao người con lại không ăn ạ? Vì “không ngon” phải không ạ. Khi nói về lý do cá nhân này thì ta dùng 「～もの」. Trong hội thoại cuối câu dùng 「～もの」 chỉ lý do. Cách nói này thường hay được phụ nữ và trẻ em dùng】

(55) 彼女は「行きたくない！」と言っていたのに、旅行の間は楽しげにしていた。

【Cô ấy dù nói là “không muốn đi”, nhưng khi du lịch thì dường như rất vui vẻ.】

「彼女」は旅行には「行きたくない」と言っていたんですが、旅行では「楽しい」様子に見えたんですよ。他の人の様子を見て、それを言い表すのは「～げ」です。「楽しげ」は様態の“楽しそう”と同じ意味です。

【“Cô ấy” nói là “không thích đi” du lịch nhưng du lịch thì ta thấy cô ấy rất vui nhĩ. Khi xem tình hình người khác thì cách nói dùng là 「～げ」. 「楽しげ」「Có vẻ rất vui” cùng ý với “楽しそう”.】

問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)1 (57)2 (58)1 (59)1 (60)4

解説 Giải thích

(56) 歯医者に行くなら、歯をみがいてから行ったほうがいい。

【Nếu đi nha sỹ thì nên đánh răng đi rồi hãy đi thì tốt hơn đấy.】

(57) 一度しか 言いません から、よく聞いてください。

【Tôi chỉ nói một lần nên hãy lắng nghe kỹ.】

(58) その映画を見たくないわけではないが、映画館に行きたいとまでは思わない。

【Không phải tôi không muốn xem bộ phim đó nhưng tôi không nghĩ mình muốn tới rạp chiếu phim.】

(59) 今の田中さんの発表 に対して 質問が あれば、手をあげてください。

【Nếu bạn có câu hỏi nào dành cho bài phát biểu của Tanaka san, thì hãy giơ tay lên nhé.】

(60) A: この「理解」って言葉、どういう意味だっけ？

B: たしか「わかる」というような 意味だったと思うけど。

【A : Từ 「理解」 này có nghĩa là gì ạ?

B : Tôi nghĩ là dường như nó nghĩa là “hiểu”.】